| STT | Họ và tên | | | Bài làm | | | Check | Deadline bài làm | Deadline bài check |
|-----|------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|------------|----------------------|-----------------------|
| 1 | Mỹ Hoa | BE 19.1 | E 19.3 | E 19.27 | E 19.21 | BE 19.13 | Nhã Thi | | |
| 2 | Kiều Trinh | BE 19.2 | E 19.1 | E 19.26 | E 19.22 | BE 19.12 | Thu Nguyện | | |
| 3 | Trân Châu | BE 19.9 | BE 19.11 | BE 19.16 | E 19.25 | E 19.11 | Huyền Nga | 23h59 Thứ bảy - 26/4 | 23h59 Chủ nhật - 27/4 |
| 4 | Huyền Nga | <u>E 19.2</u> | <u>BE 19.10</u> | <u>BE 19.15</u> | <u>BE 19.14</u> | <u>E 19.10</u> | Trân Châu | | |
| 5 | Thu Nguyện | BE 19.3 | BE 19.8 | E 19.24 | E 19.8 | E 19.4 | Kiều Trinh | | |
| 6 | Nhã Thi | BE 19.4 | BE 19.6 | E 19.18 | E 19.14 | | Mỹ Hoa | | |

BE19.1(LO 1)

Năm 2022, Amirante Corporation có "Lợi nhuận kế toán trước thuế "là \$168,000 và thu nhập chịu thuế \$120,000. Sự khác biệt là do sử dụng các phương pháp khấu hao khác nhau cho mục đích thuế và kế toán. Thuế suất hiện hành là 40%. Hãy tính **số tiền thuế thu nhập phải nộp** được trình bày trên báo cáo tài chính

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

| | | | NOTE |
|------------|------------------------|-----------|--|
| 31/12/2022 | | | - Thuế TN phải nộp # Tổng CP thuế thu nhập |
| | Thu nhập chịu thuế | \$120.000 | - Tổng CP thu thu nhập sẽ xét đến chênh lệch |
| | Thuế suất (40%) | 40% | tạm thời (chênh lệch giữa tn chịu thuế vs ln kế toán trc thuế) |
| | Thuế thu nhập phải nộp | \$48.000 | = Thuế TN phải nộp + Thuế TN hoãn lại |
| | | | • |

BE 19.2(LO 1)

Oxford SA bắt đầu hoạt động vào năm 2022 và báo cáo dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế " là €225,000. Khấu hao theo thuế của Oxford vượt quá khấu hao theo kế toán là €40,000. Thuế suất của Oxford năm 2022 và 2023 là 30%. Trong báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022 số tiền thuế hoãn lại phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính là bao nhiêu?

| Khấu hao theo | thuế vượt quá kh | ấu hao theo kế t | toán: | \$40.000 | |
|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------|--|
| Thuế suất : | | | | 30% | |
| Thuế hoãn lại p | ohải trả: | | | \$12.000 | |
| | | | | | |
| (Sự khác biệt tạ | ạm thời chịu thuế | là €40,000.) | | | |
| Thuế hoãn lại p | ohải trả = Sư khác | : biệt tam thời ch | niu thuế * thuế sư | ıất | |

BE19.12 (LO 3)

Rode Inc. phát sinh khoản lỗ ròng từ hoạt động kinh doanh là \$500,000 trong năm 2022. Thuế suất cho tất cả các năm là 20%. Trình bày các bút toán nhật ký ghi nhận lợi ích của việc chuyển lỗ. Rode có bằng chứng cho thấy có khả năng công ty sẽ có lãi trở lại vào năm 2023.

| | Tài khoản | | Nợ | Có |
|------------------|-------------------|-----------|-----------|----|
| Tài sản thuế thư | ı nhập hoãn lại (| \$100.000 | | |
| Lợi ích thuế thu | ı nhập từ chuyển | | \$100.000 | |
| | | | | |

Ghi nhận lợi ích thuế thu nhập từ khoản lỗ ròng được chuyển sang Lợi ích thuế= khoản lỗ ròng * thuế suất

| T T | Thuế thu nhập Lợi nhuận kế toán Chênh lệch tạm th | o phải nộp (to n trước thuế cho nời dẫn đến các Năm 2022 Năm 2023 Năm 2024 | Current tax ex o năm 2021: c khoản thu nhập | | nhập chịu thu | €400,000 €55,000 €60,000 | h tạm thời tăi | ng lợi nhuận kế | toán | |
|-------------|---|---|---|----------------------|---------------|--------------------------------|----------------|-----------------|------|--|
| 7 1 C | Thuế thu nhập -ợi nhuận kế toán Chênh lệch tạm th | o phải nộp (to n trước thuế cho nời dẫn đến các Năm 2022 Năm 2023 Năm 2024 | Current tax ex o năm 2021: c khoản thu nhập | xpense) = Thu | nhập chịu thu | €400,000 €55,000 €60,000 | h tạm thời tăi | ng lợi nhuận kế | toán | |
| L C | _ợi nhuận kế toán Chênh lệch tạm th N | n trước thuế cho nời dẫn đến các Năm 2022 Năm 2023 Năm 2024 | o năm 2021: c khoản thu nhập | | | €400,000 €55,000 €60,000 | | | | |
| L C | _ợi nhuận kế toán Chênh lệch tạm th N | n trước thuế cho nời dẫn đến các Năm 2022 Năm 2023 Năm 2024 | o năm 2021: c khoản thu nhập | | | €400,000 €55,000 €60,000 | | | | |
| T T | Chênh lệch tạm th | nời dẫn đến các Năm 2022 Năm 2023 Năm 2024 | c khoản thu nhập | chịu thuế trong tư | ong lai: | €55,000 €60,000 | | | | |
| | 1 | Năm 2022 Năm 2023 Năm 2024 | • | o chịu thuế trong tư | ong lai: | €60,000 | | | | |
| T | 1 | Năm 2023 Năm 2024 | | | | €60,000 | | | | |
| T | 1 | Năm 2024 | | | | | | | | |
| Т | | | | | | c== | | | | |
| Т | Thu nhập chịu thu | Á . × | | | | €75,000 | | | | |
| Т | | iế cho năm 202 | 21: | | | 210,000 | | | | |
| | Thu nhập chịu thu | ıế cho năm 202 | <u> </u> | | | €210,000 | | | | |
| Т | Γhuế suất có hiệu | ı lực: | | | | 30% | | | | |
| | Thuế thu nhập phá | ải nộp cho năm | n 2021: | | | \$63,000 | | | | |
| | | | | | | | | | | |
|) | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Các năm tương la | i | | | |
| | | | | | 2022 | 2023 | 2024 | Tổng | | |
| | Các khoản thu nhá | ập chịu thuế (đị | ược khấu trừ) tro | ong tương lai: | €55,000 | €60,000 | €75,000 | €190,000 | | |
| | Thuế suất: | | | | 30% | 30% | 30% | | | |
| Т | Thuế thu nhập hoá | ãn lại phải trả (t | tài sản) | | \$16,500 | \$18,000 | \$22,500 | \$57,000 | | |
| T | Thuế thu nhập hoá | ãn lại nhải trả v | /ào cuối năm 202 | <u> </u> | €57,000 | | | | | |

| | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào đầu nă | n 2021 | 0 | | | | |
|----|---|---------------------------------------|----------|---|---|--|--|
| | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại cho năm 202 hoãn lại phải trả) | 1 (tăng thuế thu nhập | €57,000 | → Vì đây là chênh nhập thuế hoãn lại | lệch tạm thời phải hoà hiện tại → ghi nợ Chi | n nhập trong tương la phí thuế, ghi có Thuế l | i (tức là ghi nhận thu noãn lại phải trả) |
| | Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho năm 2 nộp) | 021 (Thuế thu nhập phải | €63,000 | | | | |
| | Chi phí thuế thu nhập cho năm 2021 | | €120,000 | | | | |
| | Chi phí Thuế Thu nhập: | | €120,000 | | | | |
| | Thuế Thu nhập Phải n | ộp: | | €63,000 | | | |
| | Thuế Thu nhập Hoãn l | Thuế Thu nhập Hoãn lại phải trả: | | | | | |
| c) | | | | | | | |
| | Lợi nhuận trước thuế thu nhập: | €400,000 | | | | | |
| | Chi phí thuế thu nhập: | | | | | | |
| | Hiện hành: | · · · · · · · · · · · · · · · · · · · | | | | | |
| | Hoãn lại: | €57,000 | | | | | |
| | Lợi nhuận sau thuế: | €280,000 | | | | | |

| E19.26 (LO 6) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---------------------------------|---|---|---------------|--|
| Số liệu Lợi nhuận (hoặc | : lỗ) kể toán trước t | huế của Công ty Lynchbur | g như sau. | Năm 2019 | | | | |
| | 2017 | € 160,000 | | Chi phí Thuế T | | €32,000 | 500.000 | |
| | 2018 | € 250,000 | | | Thuế Thu nhập Phải nộp: | | €32,000 | |
| | 2019 | € 80,000 | | | € 80,000 * 40% | | | |
| | 2020 | € (160,000) | | Năm 2020 | | | | |
| | 2021 | € (380,000) | | Khoản Phải Th | u Hoàn Thuế Thu nhập: | €72,000 | | |
| | | <u> </u> | | €160,000 × 0.4 | 5 | · | | |
| | 2022 | € 120,000 | | | Chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ ở | iược chuyển về): | €72,000 | |
| | 2023 | € 100,000 | | Lưu ý: Toàn bộ | €160.000 được chuyển về năr | n 2018. | | |
| ợi nhuận kế toán trước | thuế (hoặc lỗ) và t | hu nhập chịu thuế (lỗ) là n | hư nhau trong tất cả các năm 40% cho các năm còn lại. | | | | | |
| ien quan. Gia sư thue sư Z êu cầu: | uat 45% cho nam 2 | 2017 va 2018, va thue suat | 40% cho cac nam con lal. | Năm 2021 | | | | |
| | ala 24 1/ 1 | 2010 2022 để chi nhân | ahi nhí thu ấ thu nhân và ảnh | | u Hoàn Thuế Thu nhập: | €32,000 | | |
| rinn nay cac nui ioan n rởng của việc chuyển l | illiật kỳ cho các hai Lỗ ròng từ hoạt đông | n 2019–2023 de gili illiận g kinh doanh, giả sử Công t | chi phí thuế thu nhập và ảnh | €80,000 × 0.40 | | | | |
| r phòng chuyển sang. T | Tất cả thu nhập và | lỗ liên quan đến hoạt động | ty Lynchburg sử dụng khoản thông thường. (Khi ghi nhận | | Chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ ở | | €32,000 | |
| ri ích của việc chuyển l | lỗ, hấy giả định rằi | ng có khả năng toàn bộ số t | tiền sẽ được thực hiện.) | Tài sản Thuế H | | €120,000 | | |
| | | | | (€380,000 - €8 | Chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ ở | tunia la mân anna la | C400.000 | |
| | | | | | Chi phi Thue Thu nhập (Lo c | urợc chuyển sang): | €120,000 | |
| | | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | Chi phí Thuế T | hu nhập: | €48,000 | | |
| | | | | €120,000 × 0.4 | 0 | · | | |
| | | | | | Tài sản Thuế Hoãn lại: | | €48,000 | |
| | | | | | | | | |
| | | | | Năm 2023 | | | | |
| | | | | Chi phí Thuế T | ., | €40,00 | | |
| | | | | €100,000 × 0.4 | | | 640.00 | |
| | | | | | Tài sản Thuế Hoãn lại: | | €40,00 | |
| | | | | Lưu ý: Chi phí chuyển sang (| thuế thu nhập liên quan đến cá Carryforward) là các thành phầr | c khoản lỗ được chuyển về (Loss Carrybac âm của chi phí thuế thu nhập. | k) và lỗ được | |

E19.22 (LO 3)

Lanier SA có lợi nhuận (hoặc lỗ) kế toán trước thuế bằng với thu nhập (hoặc lỗ) chịu thuế từ năm 2017–2023 như sau:

| | Thu nhập (Lỗ) | Thuế suất |
|------|---------------|--------------|
| 2017 | € 48,000 | 50% |
| 2018 | € (150,000) | 40% |
| 2019 | € 90,000 | 40% |
| 2020 | € 30,000 | 40% |
| 2021 | € 105,000 | 40% |
| 2022 | € (60,000) | 50% |
| 2023 | € 130,000 | 50% |

Lợi nhuận kể toán trước thuế (lỗ) và thu nhập chịu thuế (lỗ) không thay đổi trong tắt cả các năm kể từ khi Lanier bắt đầu kinh doanh. Khi ghi nhận những lợi ích của việc chuyển lỗ, hấy giá định rằng có khả năng những lợi ích liên quan sẽ được thực hiện.

Yêu cầu:

- a. Những bút toán nhật ký nào về thuế thu nhập sẽ được ghi nhận cho năm 2018?
- b. Cho biết phần chi phí thuế thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động năm 2018 sẽ như thế nào. Giả sử tất cả thu nhập (lỗ) liên quan đến hoạt động liên tục.
- c. Bút toán nhật ký nào về thuế thu nhập được ghi nhận trong năm 2019?
- d. Phần chi phí thuế thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động năm 2019 nên thể hiện như thế nào?
- e. Bút toán nhật ký nào về thuế thu nhập được ghi nhận trong năm 2022?
- f. Phần chi phí thuế thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động năm 2022 nên thể hiện như thế nào?

| Tài khoản | No | Có | | | | |
|---|---|------------------|------------------|-------------------|----------------|-------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | €60,000 | | | | | |
| Thuế thu nhập (Lỗ được chuyển sang nă | | €60,000 | | | | |
| o) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm | 2018 Lanier sẽ trình hày lợi í | ch thuế thu nhân | từ khoản lỗ: | | | |
| .ỗ hoạt động trước Thuế Thu nhập: | 2010, 201101 00 011111 004) 1011 | -€150,000 | ta micamic. | | | |
| oi ích Thuế Thu nhập: | | €60,000 | | | | |
| _Õ ròng: | | -€90,000 | | | | |
| Phần chi phí thuế thu nhập (trong trường | hợp này là lợi ích thuế) sẽ là | | | | | |
| | | | | | | |
| e) | | | | | | |
| Giả sử Lanier sử dụng tối đa khoản lỗ đ | được chuyển sang từ 2018 để | bù trừ lợi nhuận | 2019 (tối đa €9 | 0,000). | | |
| hu nhập chịu thuế sau khi bù trừ lỗ (tối ở | đa) = €90,000 - €90,000 = €0. | | | | | |
| Trong năm 2019, Lanier có lợi nhuận tru | ước thuế €90,000. Thuế thu nh | nập phải nộp (nế | u không có chu | /ển lỗ) là €90,00 | 00 × 40% = €36 | ,000. |
| Nếu Lanier sử dụng một phần khoản lỗ nhuận chịu thuế năm 2019, thì thuế thu i | | m thuế năm 201 | 9, giả sử sử dụr | ng €90,000 lỗ để | bù trừ toàn bộ | lợi |
| - ài khoản | No | Có | | | | |
| | 117 | | | | | |
| | €0 | | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp | €0 | €36.000 | | | | |
| rhuế thu nhập phải nộp Fài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: | €0 €36,000 | €36,000 | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | €36,000 | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: | €36,000 | €36,000 | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: d) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm | €36,000 | €36,000 | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: d) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm .ọi nhuận kế toán trước thuế: | €36,000 2019: | €36,000 | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: I) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm cợi nhuận kế toán trước thuế: Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: | €36,000 2019: 90,000 | €36,000 | | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: chi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm ợi nhuận kế toán trước thuế: chi phí thuế thu nhập hoãn lại: ợi nhuận sau thuế (lãi ròng): | €36,000 2019: 90,000 36,000 | €36,000 | | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: :hi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm ợi nhuận kế toán trước thuế: : Shi phí thuế thu nhập hoãn lại: ợi nhuận sau thuế (lãi ròng): | €36,000 2019: 90,000 36,000 | | Có | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: chi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm ợi nhuận kế toán trước thuế: chi phí thuế thu nhập hoãn lại: ợi nhuận sau thuế (lãi ròng): 65 | €36,000 2019: 90,000 36,000 | Nợ | C6 | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: I) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm cợi nhuận kế toán trước thuế: Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Gi nhuận sau thuế (lãi ròng): Est | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 | | C6 | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế Thu nhập: 1) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm rợi nhuận kế toán trước thuế: Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Gi nhuận sau thuế (lãi ròng): Si khoản Tài sản thuế hoàn lại: Chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ được chuyển | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 | Nợ | C6 €30,000 | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: chi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm rợi nhuận kế toán trước thuế: chi phí thuế thu nhập hoãn lại: chi nhuận sau thuế (lãi ròng): ài khoản ài sản thuế hoàn lại: chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ được chuyển | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 | Nợ | | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: chi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm ợi nhuận kế toán trước thuế: chi phí thuế thu nhập hoãn lại: ợi nhuận sau thuế (lãi ròng): ài khoản ài sản thuế hoàn lại: chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ được chuyển €60,000 × 50% = €30,000) | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 sang năm sau): | Nợ | | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: :hi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm ợi nhuận kế toán trước thuế: : 63 chi phí thuế thu nhập hoãn lại: ợi nhuận sau thuế (lãi ròng): : 65 c) ài khoản ài sản thuế hoàn lại: : 67 chi phí Thuế Thu nhập (Lỗ được chuyển : 660,000 × 50% = €30,000) | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 sang năm sau): | Nợ | | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: chi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm gọi nhuận kế toán trước thuế: chi phí thuế thu nhập hoãn lại: | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 sang năm sau): | Nợ | | | | |
| huế thu nhập phải nộp ài sản thuế thu nhập hoãn lại: chi phí Thuế Thu nhập:) Trong báo cáo kết quả hoạt động năm yọi nhuận kế toán trước thuế: chi phí thuế thu nhập hoãn lại: cợi nhuận sau thuế (lãi ròng): 65 cói nhuận sau thuế (lãi ròng): | €36,000 2019: 90,000 36,000 54,000 sang năm sau): 2022: -€60,000 | Nợ | | | | |

BE19.5 (LO 1)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Suffolk plc đã ước tính khoản phải trả về bảo hành sản phẩm là £105,000 theo kế toán và £0 theo thuế. (Chi phí bảo hành không được khấu trừ cho đến khi thanh toán.) Thuế suất hiện hành là 40%. Hãy tính số tiền mà Suffolk trình bày trên báo cáo dưới khoản mục Tài sản thuế hoãn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, giả sử có đủ thu nhập chịu thuế trong những năm tới.

| Gía trị ghi sổ của trách nhiệm bảo hành | 105.000£ | | |
|--|----------|--|--|
| Gía trị trách nhiệm bảo hành đã thanh toán | £0 | | |
| Chênh lệch tạm thời | 105.000£ | | |
| Thuế suất | £0 | | |
| Tài sản thuế hoãn lại | 42.000£ | | |

- E19.2 (LO 1) (Hai chênh lệch, Không có thuế hoặn lại đầu kỳ, Theo dõi trong suốt 2 năm)

 Thông tin sau đâyliên quan đến McKee plc năm 2022.

 1. Khâu hao theo thuế vượt quá khấu hao kế toán là £40,000. Khoản chênh lệch £40,000 sẽ hoàn nhập đều trong các năm 2023–2026.

 2. Kế toán ghi nhận £25,000 tiền thuế đã nhận trước. Tiền thuế sẽ được ghi nhận là doanh thu vào năm 2023.

 3. "Lợi nhuận kế toán trước thuế "ghi nhận là £350,000. Không có thuế hoặn lại vào đầu năm 2022.

 4. Thuế suất cho các năm là 40%.

 Yêu cầu:

- a. Tính thu nhập chịu thuế cho năm 2022.

| uế u nhập tài chính trước thuế năm 2022 | 40% £350.000 | | a) Thu nhập chịu thuế b) | £335.000 | | c) Thu nhập chiu thuế | £325.000 | | | | | |
|--|---------------------|---|------------------------------|--------------------------|---------------------|--|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| hệnh lệch giữa khấu hao thuế và khấu hao kế toán | £40.000 | | nơ Chi phí thuế thu nhập | £140.000 | | có Chi phí thuế thu nhập | £136.000 | | | | | |
| iền thuê nhận trước | £25.000 | | nợ Tài sản thuế hoãn lại | £10.000 | | có Nợ thuế hoãn lại | £4.000 | | | | | |
| | | | có Thuế thu nhập phải trả | £134.000 | | nợ Thuế thu nhập phải trả | £130.000 | | | | | |
| | | | có Nợ thuế hoãn lại | £16.000 | | nợ Tài sản hoãn lại | £10.000 | | | | | |
| | Khác biệt tạm thời | Các khoản chịu thuế trong tương lai | Thuế suất | Tài sản thuế hoãn lại | Nợ thuế hoãn lại | Giả sử thu nhập ch | iu thuế giá | m 200 triệu | ı đồng và t | ỷ lệ thuế su | ất là 20%. K | hi đó: |
| | Khấu hao | £40,000 | 40% | | £16,000 | Giảm thuế hoãn lại $=200.000.000 	imes 20\%=4$ | | 0007 40 | 40,000,000,48 | | | |
| | Thuê chưa thực hiện | (£25,000) | 40% | (£10,000) | | | Giam th | ie noan ią | 1 = 200.0 | 00.000 × 2 | 20% = 40. | .uuu.uuu aong |
| | | | | | | Kết quả là số thuế | hoãn lai sé | giảm đi 40 | triệu đồng | i. | | |

BE19.3 (LO 2)

Sử dụng thông tin từ BE19.2, giả sử đây là sự khác biệt duy nhất giữa thu nhập kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế của Oxford. Hãy xác định các bút toán nhật ký để ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại, và thuế thu nhập phải trả, và trình bày thuế hoãn lại phải trả sẽ được phân loại như thế nào vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên báo cáo tình hình tài chính.

BE 19.2(LO 1) Oxford SA bắt đầu hoạt động vào năm 2022 và báo cáo dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế " là €225,000. Khấu hao theo thuế của Oxford vượt quá khấu hao theo kế toán là €40,000. Thuế suất của Oxford năm 2022 và 2023 là 30%. Trong báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022 số tiền thuế hoãn lại phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính là bao nhiêu?

| BE19.2 | | | | | | | | |
|-----------------|-------------------|----------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|---|---------|--|
| Lợi nhuận kế tơ | oán trước thuế | €225.000 | 31/12/2022 | | | | | |
| Chênh lệch tạm | n thời chịu thuế | €40.000 | Chi phí thuế thu nhập | | €67.500 | | | |
| Thuế suất(30% | (o) | 30% | | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | €12.000 | |
| Thuế thu nhập | hoãn lại phải trả | €12.000 | | Thuế thu nhập phải nộp | | | €55.500 | |
| Thu nhập chịu | thuế | €185.000 | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | nải trả 12.000 j | phải được phân lo | ại là khoản nợ dài hạ | n | | |

| | (LO 1) | | | | | | | | |
|------------------|---|----------------------------------|---|----------------------------|----------------------------|------------------|-------|------------------------|--|
| ong đó uế vượ | d Inc. có lợi nhuận kế toán trư ó có ghi nhận chi phí bảo hiểm \$ ợt quá khấu hao theo kế toán \$1 nhận thuế năm 2022, giả sử thuế | 4,000, khôn 0,000. Hãy | g được khấu trừ thuế . Ngơ trình bày các bút toán nh | ài ra, khấu hao theo | | | | | |
| | | | | LN Ktoan trc thuế | 154,000 | | | | |
| | Nợ TK chi phí thuế thu nhập | 71,100 | | cphi bảo hiểm ko đc khấ | u trừ (làm tăng thu | nhập chịu thuế) | 4,000 | | |
| | | | (4.40,000 + 0.45) | KH thuện thuế vượt quá Kh | ế vượt quá KH theo kế toán | | | (=> thu nhập hoãn lại | |
| | Có TK Thuế thu nhập phải nộp | 66,600 | (148,000 x 0,45) | Tar alaco alac vaç equa ra | . unos no tour. | 10,000 | | | |
| | Có TK Thuế thu nhập phải nộp Có TK Thuế thu nhập hoãn lại | 4,500 | (10,000 x 0,45) | 141 41000 4100 100,1400 14 | | | | | |
| | | - | | 147 11450 1145 1440 14 | | | | | |

BE19.4 (LO 1, 2)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Appaloosa plc có một khoản thuế hoãn lại phải trả là \$ 25,000. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thuế hoãn lại phải trả là \$42,000. Chi phí thuế hiện hành năm 2022 của công ty là \$48.000. Tổng chi phí thuế thu nhập năm 2022 mà Appaloosa trình bày trên báo cáo là bao nhiêu?

| Thuế h | oãn lại phải trả, 31/12/ | 2022 | \$42.000 | |
|--------|--------------------------|------|-----------------|--|
| Thuế h | oãn lại phải trả, 31/12/ | 2021 | \$25.000 | |
| Chi ph | í thuế hoãn lại cho năm | 2022 | \$17.000 | |
| Chi ph | í thuế hiện tại cho năm | 2022 | \$48.000 | |
| Tổng c | hi phí thuế cho năm 20 | 22 | <u>\$65.000</u> | |

BE19.6 (LO 1, 2)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Percheron Inc. có một khoản tài sản thuế hoãn lại trị giá \$30,000. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản thuế hoãn lại là \$59,000. Chi phí thuế hiện hành năm 2022 của công ty là \$61,000. Tổng chi phí thuế thu nhập năm 2022 mà Percheron trình bày trên báo cáo tài chính là bao nhiều?

| Tài sản tl | nuế hoãn lại, 31/12/2022 | \$59,000 | |
|------------|--------------------------|-----------------|--|
| Tài sản tl | nuế hoãn lại 31/12/2021 | 30,000 | |
| Lợi ích th | uế hoãn lại cho năm 2022 | 29,000 | |
| Chi phí th | nuế hiện tại năm 2022 | 61,000 | |
| Tổng ch | i phí thuế năm 2022 | <u>\$32,000</u> | |

BE19.8 (LO 2)

Tập đoàn Mitchell có lợi nhuận kế toán trước thuế là \$195,000 vào năm 2022. Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Mitchell là \$48,000 và chi phí thuế thu nhập hoãn lại là \$30,000. Lập Báo cáo kết quả hoạt động năm 2022 của Mitchell, bắt đầu với dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế".

| В | áo cáo kết quả l | ell | | | |
|-----------------|------------------------|------------------|-----------|-----------|--|
| | cho nam k | tết thúc ngày 31 | 1/12/2022 | | |
| Lợi nhuận kế tơ | oán trước thuế | | | \$195.000 | |
| Chi phí thuế th | | | | Ψ190.000 | |
| _ | Thuế thu nhập l | hiện hành | \$48.000 | | |
| | Thuế thu nhập hoãn lại | | | \$78.000 | |
| Lợi nhuận thuầ | n | | | \$117.000 | |

BE19.10 (LO 1, 2)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021Clydesdale Corporation có khoản chênh lệch tạm thời lũy kế liên quan đến khấu hao là \$580,000. Khoản chênh lệch này sẽ hoàn nhập như sau: Năm 2022, \$42.000; 2023, \$244,000; và năm 2024, \$294,000. Thuế suất ban hành là 34% cho năm 2022 và 2023 và 40% cho năm 2024. Tính số **tiền thuế hoãn lại phải trả** mà Clydesdale trình bày trên báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2021.

| Năm | Khoản chịu thuế trong tương lai | Thuế suất | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
|------|---------------------------------|-----------|---------------------------------|--|--|
| 2022 | 42.000 USD | 34% | 14.280 USD | | |
| 2023 | 244.000 USD | 34% | 82.960 USD | | |
| 2024 | 294.000 USD | 40% | 117.600 USD | | |

| thuế trong tươn | áng 12 năm 202 g lai là ¥2,000,0 uật tăng thuế su | 00,000 và thuế s ất lên 40% cho r | suất ban hành là | 34%. Vào tháng | 5 năm 2023, m | 000 phát sinh từ ột đạo luật thuế tl toán nhật ký cho | nu nhập mới | |
|------------------|---|--------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------|---|------------------|---|
| | | | | | | | | |
| Trước điều chỉnh | (năm 2022), thu | ế thu nhập hoãn la | ại được tính theo t | thuế suất 34%: | 2,000,000,000 | x 34% = 680,000 | 0,000 | |
| Sau khi ban hành | n luật thuế mới, th | uế suất tăng lên 4 | 40%, nên phải điề | u chỉnh thuế hoãn | lại như sau: | 2,000,000,000 x | 40% = 800,000,00 | 0 |
| Phần chênh lệch | cần ghi tăng thuế | hoãn lại phải trả | : | 800,000,000 - 6 | 30,000,000 = 120 | ,000,000 | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | Nợ TK Chi phí | thuế TN | | ¥120.000.000 | | |
| | | | | Có TK Thuế Tì | N hoãn lại | | ¥120.000.000 | |

E19.3 (LO 1, 2)

Brennan Corporation bắt đầu hoạt động từ năm 2022 với số dư \$90,000 trong tài khoản thuế hoãn lại phải trả. Vào cuối năm 2022, chênh lệch tạm thời lũy kế có liên quan lên tới \$350,000 USD và chênh lệch này sẽ hoàn nhập đều trong 2 năm tới. Lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm 2022 là \$525,000, thuế suất cho tất cả các năm là 40% và thu nhập chịu thuế cho năm 2022 là \$400,000.

- a. Tính thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
- b. Trình bày bút toán nhật ký ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
- c. Trình bày chi phí thuế thu nhập trên báo cáo kết qủa kinh doanh cho năm 2022, bắt đầu bằng dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế"

| c. I i i i i day ci i più ti de ti d i i i ap ti ci | n oud cub ket que | i Kiiiii dodiiii cii | 10 Hulli 2022, 0t | it dud builg dollg 1 | Lợi illiadii KC tC | an dage that | | |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|-----------------|------|-----------|
| | | | | | | | | |
| a) | | | | | | | | |
| Thu nhập chịu thuế (2022) | \$400.000 | | | | | | | |
| Thuế suất ban hành | 40% | | | | | | | |
| Thuế thu nhập phải nộp (2022) | \$160.000 | | | | | | | |
| b) | | | | | | | | |
| | | Future | e years | | | | | |
| | | 2023 | 2024 | Total | | | | |
| Khoản chịu thuế trong tương lai (khất | u trừ) | \$175.000 | \$175.000 | \$350.000 | | Chênh lệch tạm | thời | \$350.000 |
| Thuế suất | | 40% | 40% | | | Thuế suất | | 40% |
| Thuế hoãn lại phải trả (asset) | | \$70.000 | \$70.000 | \$140.000 | | Thuế TN hoãn lạ | ai | \$140.000 |
| Thuế hoãn lại phải trả (cuối 2022) | \$140.000 | | Chi phí thuế T | `N | \$210.000 | | | |
| Thuế hoãn lại phải trả (đầu 2022) | \$90.000 | | | Thuế TN phải trả | | \$160.000 | | |
| Thuế TN hoãn lại phải trả (2022) | \$50.000 | | | Thuế TN hoãn lạ | | \$50.000 | | |
| Thuế thu nhập phải nộp (2022) | \$160.000 | | | | - | | | |
| Chi phí thuế thu nhập (2022) | \$210.000 | | | | | | | |
| c) | | | | | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | \$525.000 | | | | | | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | | |
| Phải nộp (Current) | \$160.000 | | | | | | | |
| Hoãn lại (Deferred) | \$50.000 | \$210.000 | | | | | | |

E19.3 (LO 1, 2)

Brennan Corporation bắt đầu hoạt động từ năm 2022 với số dư \$90,000 trong tài khoản thuế hoãn lại phải trả. Vào cuối năm 2022, chênh lệch tạm thời lũy kế có liên quan lên tới \$350,000 USD và chênh lệch này sẽ hoàn nhập đều trong 2 năm tới. Lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm 2022 là \$525,000, thuế suất cho tất cả các năm là 40% và thu nhập chịu thuế cho năm 2022 là \$400,000.

- a. Tính thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
- b. Trình bày bút toán nhật ký ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022. c. Trình bày chi phí thuế thu nhập trên báo cáo kết qủa kinh doanh cho năm 2022, bắt đầu bằng dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế"

| TN ròng (net income) | \$315.000 | | | |
|---|------------|--|--|--|
| | | | | |
| Vì mức thuế suất cố định là 40% cho tất cả các năm. | | | | |
| Chênh lệch tạm thời (đầu 2022) | \$225.000 | | | |
| Chênh lệch tạm thời (cuối 2022) | \$350.000 | | | |
| Chênh lệch tạm thời ròng phát sinh | \$125.000 | | | |
| | | | | |
| Trình bày trên báo cáo KQHĐKD năm 20 | 022 | | | |
| | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | |
| CLTT phát sinh dẫn đến tương lai ròng | -\$125.000 | | | |
| Thu nhập chịu thuế (Taxable Income) | \$400.000 | | | |

| | a) | Lợi nhuận kế toá | n trước thuế | €80.000 | | | |
|--|----|---------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------|-----------------------|----------|
| | | Khấu hao vượt m | ức | -€16.000 | | | |
| 9.4 (LO 1, 2) | | Tiền thuê nhà | | €27.000 | | | |
| 19.4 (LO 1, 2) avaci SpA báo cáo lợi nhuận kế toán trước thuế là €80,000 cho năm 2022. Các mục sau đây làm | | Tiền phạt | | €11.000 | | | |
| o thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế. | | Thu nhập chịu th | uế | €102.000 | | | |
| Khấu hao trên tờ khai thuế lớn hơn khấu hao trên báo cáo kết quả hoạt động €16,000. | | Thuế TN phải nộ | p | 30600 | | | |
| Tiền cho thuê nhà thu được trên tờ khai thuế lớn hơn doanh thu ghi nhận trên báo cáo kết quả at động là €27,000. | | | | | | | |
| at dọng là €27,000. Tiền phạt do ô nhiễm ghi nhân vào chi phí €11.000 trên báo cáo kết quả hoạt đông. | b) | Khoản mục | Chênh lệch TT | Thuế suất | DTA | DTL | |
| Tiền phạt do ố nhiễm ghi nhận vào chi phí €11,000 trên báo cáo kết quả hoạt động. nuế suất của Havaci là 30% trong tất cả các năm và công ty dự kiến sẽ báo cáo thu nhập chịu | | Khấu hao | €16.000 | 30% | | €4.800 | |
| uế trong tất cả các năm tới. Không có thuế hoãn lại vào đầu năm 2022. cù cầu: | | Thuê nhà | -€27.000 | 30% | -€8.100 | | |
| eu cau: Tính thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022. | | TÔNG | -€11.000 | | -€8.100 | €4.800 | |
| Trình bày bút toán nhật ký để ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu | | Thuế hoãn lại ròn | ng= (3300) | NPT đồng biến v | ới CP | | |
| ập phải nộp cho năm 2022. | | Trong thuế đã nộ | p có 3.300 là tài sản (| (mình nộp trước | cho tương lai) do | đó kế toán trừ đi 3 | 3.300 |
| Trình bày phần chi phí thuế thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động cho năm 2022, bắt đầu ng dòng "Lợi nhuân kế toán trước thuế" | | Chi phí thuế hoãi | ı lại năm 2022 | €4.800 | Vì DTL đầu năm 202 | 22: 0 và DTL cuối 202 | 2: 4800 |
| ng dong Lot inidan ke toan trace tinde | | Lợi ích thuế hoãr | lại năm 2022 | -€8.100 | Vì DTA đầu 2022: | 0 và DTA cuối 202 | 2: 8.100 |
| | | Lợi ích thuế hoãn lại ròng 2022 | | -€3.300 | Lợi ích là chi phí | âm | |
| | | Chi phí thuế hiện | | €30.600 | | | |
| | | Chi phí thuế thu | nhập 2022 | €27.300 | | | |
| | | | | | | | |
| | | Nợ Chi phí thuế t | • | €27.300 | | | |
| | | Nợ Tài sản thuế | TN hoãn lại | €8.100 | | | |
| | | | N hoãn lại phải trả | | €4.800 | | |
| | | Có Thuế T | N phải trả | | €30.600 | | |
| | | | | | | | |
| | c) | / | | | €80.000 | | |
| | | Chi phí thuế thu nhập 2022 | | | | | |
| | | | Hiện hành | €30.600 | | | |
| | | | Hoãn lại | -€3.300 | €27.300 | | |
| | | Thu nhập ròng | | | €52.700 | | |

E19.4 (LO 1, 2)

Havaci SpA báo cáo lợi nhuận kế toán trước thuế là €80,000 cho năm 2022. Các mục sau đây làm cho thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế. 1. Khấu hao trên tờ khai thuế lớn hơn khấu hao trên báo cáo kết quả hoạt động €16,000.

- Tiền cho thuê nhà thu được trên tờ khai thuế lớn hơn doanh thu ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là €27,000.
- 3. Tiền phạt do ô nhiễm ghi nhận vào chi phí €11,000 trên báo cáo kết quả hoạt động.

Thuế suất của Havaci là 30% trong tất cả các năm và công ty dự kiến sẽ báo cáo thu nhập chịu thuế trong tất cả các năm tới. Không có thuế hoãn lại vào đầu năm 2022. Yêu cầu:

- a. Tính thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
 b. Trình bày bút toán nhật ký để ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
- c. Trình bày phần chi phí thuế thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động cho năm 2022, bắt đầu bằng dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế"

| a) | Lợi nhuận kế tơ | | €80.000 | | | | | |
|----|------------------|----------------------|-----------|-------------------|---------------------------|------|--|--|
| | Khấu hao vượt | mức | -€16.000 | | | | | |
| | Tiền thuê nhà | | €27.000 | | | | | |
| | Tiền phạt | | €11.000 | | | | | |
| | Thu nhập chịu t | | €102.000 | | | | | |
| | Thuế TN phải nộp | | 30600 | | | | | |
| b) | Khoản mục | Chênh lệch TT | Thuế suất | DTA | DTL | | | |
| 0) | Khấu hao | €16.000 | 30% | DIA | €4.800 | | | |
| | Thuê nhà | -€27.000 | 30% | -€8.100 | C4.800 | | | |
| | TÔNG | -€11.000 | 3070 | -€8.100 | €4.800 | | | |
| | Thuế hoãn lại r | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | Chi phí thuế ho | ãn lại năm 2022 | €4.800 | Vì DTL đầu năm 20 | 22: 0 và DTL cuối 2022: 4 | 800 | | |
| | Lợi ích thuế ho | ãn lại năm 2022 | -€8.100 | Vì DTA đầu 2022: | : 0 và DTA cuối 2022: 8 | .100 | | |
| | | ãn lại ròng 2022 | -€3.300 | | | | | |
| | | ện hành năm 2022 | €30.600 | | | | | |
| | Chi phí thuế thu | ı nhập 2022 | €27.300 | | | | | |
| | Nợ Chi phí thuế | \$ thu nhân | €27.300 | | | | | |
| | Nợ Tài sản thuế | | €27.300 | | | | | |
| | | TN hoãn lại phải trả | 68.100 | €4.800 | | | | |
| | | TN phải trả | | €30.600 | | | | |
| | Cornuc | 111 pilai tra | | 030.000 | | | | |
| c) | Lợi nhuận kế tơ | pán trước thuế | | €80.000 | | | | |
| | Chi phí thuế thư | ı nhập 2022 | | | | | | |
| | | Hiện hành | €30.600 | | | | | |

E19.4 (LO 1, 2)

Havaci SpA báo cáo lợi nhuận kế toán trước thuế là €80,000 cho năm 2022. Các mục sau đây làm cho thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế.

1. Khấu hao trên tờ khai thuế lớn hơn khấu hao trên báo cáo kết quả hoạt động €16,000.

2. Tiền cho thuê nhà thu được trên tờ khai thuế lớn hơn doanh thu ghị nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là €27,000.

3. Tiền phạt do ô nhiễm ghi nhận vào chi phí €11,000 trên báo cáo kết quả hoạt động.

Thuế suất của Havaci là 30% trong tất cả các năm và công ty dự kiến sẽ báo cáo thu nhập chịu thuế trong tất cả các năm tới. Không có thuế hoãn lại vào đầu năm 2022. Yêu cầu:

- a. Tính thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
 b. Trình bày bút toán nhật ký để ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
- c. Trình bày phần chi phí thuế thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động cho năm 2022, bắt đầu bằng dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế"

| | * * | | | | | |
|---------------|---------------|------------|--|--|--|--|
| Не | oãn lại -€3.3 | 00 €27.300 | | | | |
| Thu nhập ròng | | €52.700 | | | | |

| Các dự kiện sau đây liên quan đến Tập đo | àn McKane | | | | | |
|---|------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--|
| 1. Thuế hoãn lại phải trả, ngày 1 tháng 1 r | ăm 2022 | | | \$60.000 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ngày 1 t | háng 1 năm 2022 | | | \$20.000 | | |
| 3. Thu nhập chịu thuế cho năm 2022 | | | | \$115.000 | | |
| 4. Chênh lệch tạm thời lũy kế tại ngày 31 | tháng 12 năm 2022 làn | n phát sinh số tiền chịu th | nuế trong tương lai | \$210.000 | | |
| 5. Chênh lệch tạm thời lũy kế tại ngày 31 | tháng 12 năm 2022 làn | n phát sinh số tiền được k | khấu trừ trong tương lai | \$95.000 | | |
| 6. Thuế suất các năm là 40%. Không có p | | 40% | | | | |
| 7. Dự kiến công ty sẽ hoạt động có lãi tro | ng tương lai. | | | | | |
| | | | | | | |
| 1. Xác định số chênh lệch tạm thời đầu | kỳ: | | 4. Chi phí thuế t | hu nhập | | |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế | | \$150.000 | Thuế hiện hành (p | payable) | \$46.000 | |
| Chênh lệch tạm thời khấu trừ | | \$50.000 | Thuế hoãn lại | | | |
| 2. Xác định khoản chênh lệch phát sinh | trong năm 2022 | | Phát sinh thêm nọ | r thuế hoãn lại | | |
| Cuối 2022: | | | Nợ cuối năm | | \$84.000 | |
| Chênh lệch chịu thuế | | \$210.000 | Nợ đầu năm | | \$60.000 | |
| Chênh lệch khấu trừ | | \$95.000 | Tăng thêm | | \$24.000 | |
| Khoản phát sinh trong năm: | | | Phát sinh thêm tà | i khoản thuế hoãn lại | | |
| Chịu thuế | | \$60.000 | Tài sản cuối năm | | \$38.000 | |
| Khấu trừ | | \$45.000 | Tài sản đầu năm | | \$20.000 | |
| 3. Tính thu nhập tài chính trước thuế: | | \$130.000 | Tăng thêm | | \$18.000 | |
| Thu nhập chịu thuế = Thu nhập kế toán - | Chênh lệch chịu thuế + | Chênh lệch khấu trừ | →Thuế hoãn lại | ròng | \$6.000 | |
| | | | Tổng chi phí thu | ế thu nhập | \$52.000 | |
| 5. Kết quả tổng hợp | | | 6. Kiểm tra thuế | suất thực tế | | |
| Chỉ tiêu | Số tiền | | 52.000/130.000= | 40% | | |
| Thu nhập tài chính trước thuế | | →Đúng bằng thu | ế suất luật định. | | | |
| Chi phí thuế thu nhập | \$52.000 | | | | | |
| Thu nhập ròng | \$78.000 | | | | | |

| Sử dụn khoản | lỗ hoạt động ròi | ng được chuyểr | E19.12. Giả định rằng kh n sang sẽ được thực hiện vào cuối năm 2022. | ông có khả năng toàn bộ trong những năm tới. | Rode 2022 lợi íc | . Thuế suất cho t | hoản lỗ ròng từ hoạt động lất cả các năm là 20%. Trìn lỗ. Rode có bằng chứng n 2023. | h bày các bút toán nhật k | ý ghi nhận |
|-------------------------------|--|---|--|---|---|--------------------|---|---------------------------|------------|
| | No Tài cản thuấ | thụ nhân hoãn | loi (500 000×20%) | \$100.000 | No T | Sài cản thuấ thụ r | hập hoãn lại (500,000×20% | / \$100,000 | |
| | NO Tai sail tilue | uế thu nhập hoãn lại (500,000×20%) Có Lợi ích thuế thu nhập từ chuyển lỗ | | \$100.000 | NO I | | thu nhập từ chuyển lỗ | \$100.000 | |
| | | | | | Ghi nhận lợi ích thuế thu nhập từ khoản lỗ rò | | | òng được chuyển sang | |
| | NOTE | | | | | | | | |
| không t chuyển tình huố | rằng có nhiều khả n thực hiện được toàn sang trong những ống này, Groh khôn nấ thụ nhận hoặn | n bộ NOL năm tới. Trong ng ghi nhận tài | | | | | Tài sản thuế hoãn lai | | |
| được ch | sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ được chuyển sang vì có khả năng Groh sẽ không thực hiện được khoản chuyển sang | | | | | | Tur sair triuc noair igi | Chi phí thuế TN (Chuy | ển lỗ) |

E19.11 (LO 1, 2)

Vào cuối năm 2022, Wasicsko AG có khoản chênh lệch tạm thời lũy kế là €180,000 dẫn đến các khoản chịu thuế trong tương lai được báo cáo như sau:

| 2023 | € 70,000 |
|------|-----------|
| 2024 | € 50,000 |
| 2025 | € 40,000 |
| 2026 | € 20,000 |
| | € 180,000 |

Thuế suất được ban hành kể từ đầu năm 2021 là:

| 2021 và 2022 | 40% |
|----------------|-----|
| 2023 và 2024 | 30% |
| 2025 và sau đó | 25% |

Thu nhập chịu thuế của Wasicsko cho năm 2022 là ϵ 340.000. Thu nhập chịu thuế được dự kiến trong tất cả các năm tới.

Yêu cầu:

- a. Trình bày bút toán nhật ký của Wasicsko để ghi nhận các khoản thuế thu nhập phải nộp, thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập cho năm 2022, giá sử rằng không có thuế hoãn lại vào cuối năm 2021.
- b. Trình bày bút toán nhật ký của Wasicsko để ghi nhận các khoản thuế thu nhập phải nộp, thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập cho năm 2022, giả sử rằng có số dư €22,000 trong tài khoản Thuế hoãn lại phải trả vào cuối năm 2021.

| Thuế phải nộp hiệ | n tại | 340.000 | | | |
|---------------------|------------------|------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| Thuế hoãn lại phả | i trả: | | | | |
| 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | Total | |
| €70,000 X .30 | €50,000 X .30 | €40,000 X .25 | €20,000 X .25 | <u>€180,000</u> | |
| <u>€21,000</u> | €15,000 | €10,000 | € 5,000 | € 51,000 | |
| tổng chi phí thuế t | hu nhập | 136,000 (thuế l | hiện tại) + 51,00 | 00 (thuế hoãn lạ | ni) = 187,000 |
| No. TK abias (Ab. | 6 TAI | | 407.000 | | |
| Nợ TK chi phí thu | | | 187.000 | | |
| Có TK thuế TN | • | | 136.000 | | |
| Có TK Thuế ho | ãn lại phải trả | | 51.000 | | |
| b | | | | | |
| Thuế hoãn lại phả | i tra cuối 202 | 2 | 51.000 | (giống câu a) | |
| Thuế hoãn lại phả | i tra đầu 2022 | 2 | 22.000 | | |
| Thu nhập chịu thu | ế 2022 : 340, | 000 | | | |
| Thuế hiện tại phải | nộp : 340,00 | 0 x 40% = 136,0 | 00 | | |
| | | | | | |
| Chi phí thuế hoãn | lại 51,000 - | 22,000 = 29,000 |) | | |
| Tổng chi phí thuế | thu nhập 13 | 6,000 + 29,000 = | = 165,000 | | |
| | | | | | |
| Nợ: Chi phí thuế t | hu nhập | 165,000 | | | |
| Có: Thuế thu nhập | phải trả | 136,000 | | | |
| Có: Thuế hoãn lại | phải trả | 29,000 | | | |

E19.21 (LO 3)

Lợi nhuận kế toán (hoặc lỗ) trước thuế của Công ty Synergetics như sau:

| 2019 | \$ 80,000 |
|------|--------------|
| 2020 | \$(160,000) |
| 2021 | \$ (380,000) |
| 2022 | \$ 120,000 |
| 2023 | \$ 100,000 |

Lợi nhuận kế toán (hoặc lỗ) trước thuế và thu nhập chịu thuế (lỗ) là như nhau trong tất cả các năm liên quan. Giả sử thuế suất 45% cho năm 2019 và 2020, và thuế suất 40% cho những năm còn lại.

Yêu cầu:

Trình bày các bút toán nhật ký cho các năm 2019–2023 để ghi nhận chi phí thuế thu nhập và ảnh hưởng của khoản lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh được chuyển sang. Tất cả thu nhập và tổn thất liên quan đến hoạt động thông thường. (Khi ghi nhận lợi ích của việc chuyển lỗ, hãy giả định rằng có khả năng việc chuyển lỗ sẽ được thực hiện.)

| 2019 | | | | | | | |
|------|-----------------|-----------------|---------------|-----------|-----------|--|--|
| | Chi phí thuế Tì | V | | \$36.000 | | | |
| | | Thuế TN phải r | nộp | | \$36.000 | | |
| 2020 | | | | | | | |
| | Tài sản thuế ho | ãn lại | | \$72.000 | | | |
| | | Chi phí thuế TN | N (Chuyển lỗ) | | \$72.000 | | |
| 2021 | | | | | | | |
| | Tài sản thuế ho | ãn lại | | \$152.000 | | | |
| | | Chi phí thuế TN | N (Chuyển lỗ) | | \$152.000 | | |
| 2022 | | | | | | | |
| | Chi phí thuế Tì | V | | \$48.000 | | | |
| | | Tài sản thuế ho | ãn lại | | \$48.000 | | |
| 2023 | | | | | | | |

E19.21 (LO 3)

Lợi nhuận kế toán (hoặc lỗ) trước thuế của Công ty Synergetics như sau:

| 2019 | \$ 80,000 |
|------|--------------|
| 2020 | \$(160,000) |
| 2021 | \$ (380,000) |
| 2022 | \$ 120,000 |
| 2023 | \$ 100,000 |

Lợi nhuận kế toán (hoặc lỗ) trước thuế và thu nhập chịu thuế (lỗ) là như nhau trong tất cả các năm liên quan. Giả sử thuế suất 45% cho năm 2019 và 2020, và thuế suất 40% cho những năm còn lại.

Yêu cầu:

Trình bày các bút toán nhật ký cho các năm 2019–2023 để ghi nhận chi phí thuế thu nhập và ảnh hưởng của khoản lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh được chuyển sang. Tất cả thu nhập và tổn thất liên quan đến hoạt động thông thường. (Khi ghi nhận lợi ích của việc chuyển lỗ, hãy giả định rằng có khả năng việc chuyển lỗ sẽ được thực hiện.)

| Chi phí thuế TN | | \$40.000 | | | |
|-----------------|---------|----------|----------|--|--|
| Tài sản thuế họ | oãn lại | | \$40.000 | | |

| E19.2 | 25 (LO 3) | | | | | | | | | | | | |
|---|---------------------|----------------|---------------|------------------|-----------------------|--|---|---------------|----------|---------------------|----------------------------------|------------------|---|
| | Ltd. đã báo cáo L | | | -6 (18) -14- | × 2022 202 | 4 1 | | | | | | | |
| Znou | Ltd. da bao cao L | ợi nhuận kẽ to | oan trước thi | | nam 2022–202 | 4 nnu sau: | | | | | | | |
| | | 20 | 22 | HK\$120,000 | | | | | | | | | |
| | | 20 | 23 | (150,000) | | | | | | | | | |
| | | 20 | | 180,000 | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| Lợi n | nhuận kế toán trướ | c thuế (lỗ) và | thu nhập c | hịu thuế (lỗ) là | như nhau tron | ig tất cả các r | năm liên | | | | | | |
| quan. | . Thuế suất là 40% | cho giai đoại | 2022-2024 | ŀ. | | | | | | | | | |
| Yêu c | cầu: | | | | | | | | | | | | |
| | rình bày bút toán r | shât lev ah | | 2024 48 ~1: | hân ahi nhi th | uấ thu nhê- | thuấ thu | | | | | | |
| | - | | | | | | | | | | | | |
| nhập | phải nộp và ảnh h | nưởng thuế củ | a khoản lỗ (| được chuyển sa | ng, giả định r | ang có thể ch | i có bôn | | | | | | |
| pl | (80%) lợi ích | của khoản lỗ | được chuyể | n sang sẽ được | thực hiện. | | | | | | | | |
| b. \\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\ | ày phần thuế | thu nhân của | háo cáo kết | quả hoạt động | năm 2023 bắt | đầu bằng dòi | ng " Lai | | | | | | |
| | | - | oao cao kei | qua noạt dọng | nam 2025 bat | dau bang doi | ng Lyi | | | | | | |
| nnuạn | n kế toán trước thu | ie (10)." | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | 2022 | NT411-11-1-41 | ź TNI | | \$48.000 | | (120,000 400() | | | |
| | | | | 2022 | Nợ tk chi phí th | Có tk Thuế TN | I nhỏi trỏ | \$48.000 | \$48.000 | (120,000 x 40%) | | | |
| | | | | 2023 | ghi nhận tsan t | | | | \$48.000 | | | | |
| | | | | 2023 | Nợ tk tài sản th | | liuyen io | \$48.000 | | | | | |
| | | | | | T TO THE THIE SHIP TH | | huế thu nhập (chu | * | \$48,000 | | | | |
| | | | | | (tài sản thuế h | | | • / | | ,000 x 80% = 48,000 | | | |
| | | | | 2024 | Nợ tk chi phí th | | ,,,, | \$72.000 | | | Lợi nhuận: 180,0 | 00 | |
| | | | | | | Có tk tài sản th | wế hoãn lại | | \$48,000 | | | | |
| | | | | | | CO tk tai saii ti | iuc noan iại | | Ψ-0.000 | | | | |
| | | | | | | | huế TN (chuyển l | Š) | \$12.000 | | Dùng khoản lỗ nà | ám 2023: 150,000 |) |
| | | | | | | | huế TN (chuyển l | Š) | | | Dùng khoản lỗ nà → Thu nhập chịu | |) |
| | | | | b, | | Có tk chi phí th Có tk Thuế TN | huế TN (chuyển là I phải trả | š) | \$12.000 | | | thuế: 30,000 | |
| | | | | b, | | Có tk chi phí th Có tk Thuế TN g trước thuế thu | huế TN (chuyển l | 5) 150,000 | \$12.000 | | → Thu nhập chịu | thuế: 30,000 | |
| | | | | b, | Lợi ích thuế th | Có tk chi phí the Có tk Thuế TN g trước thuế thu nhập: | huế TN (chuyển lo I phải trả nhập năm 2023 | 150,000 | \$12.000 | | → Thu nhập chịu | thuế: 30,000 | |
| | | | | b, | | Có tk chi phí the Có tk Thuế TN g trước thuế thu nhập: | huế TN (chuyển lo I phải trả nhập năm 2023 | | \$12.000 | | → Thu nhập chịu | thuế: 30,000 | |

Youngman Corporation có những khoản chênh lệch tạm thời vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 dẫn đến các khoản thuế hoãn lại sau đây. Tất cả các khoản mục này liên quan với cùng một cơ quan thuế:

| Khoản mục | Số tiền | |
|---|----------|--|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan đến chênh lệch khấu hao | \$38.000 | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến nghĩa vụ bảo hành | \$62.000 | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan đến ghi nhận doanh thu | \$96.000 | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản kiện tụng | \$27.000 | |

Các số dư này sẽ được trình bày như thế nào trong báo cáo tình hình tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Youngman.

| Nợ thuế hoãn lại (Deferred tax liability) | \$134.000 | | |
|--|-----------|--|--|
| Tài sản thuế hoãn lại (Deferred tax asset) | \$89.000 | | |
| Nợthuế hoãn lại thuần (Net deferred tax liability) | \$45.000 | | |

| E19.8 (LO 1, 2, 4) | | | | | a) | 2021 | | | |
|--|---|----------------------|------------------------|---|------|-------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Jeonbuk có hai khoản | n chênh lệch tam th | ời giữa chi phí thuế | thu nhân và thuế thu | | | Chi phí thu | ế thu nhập | ₩336.000.000 | |
| nhập phải nộp. Thông tin được trình l | | 8-mm F | . p | | | Tài sản thuế | ÉTN hoãn lại | ₩8.000.000 | |
| | 2021 | 2022 | 2023 | | | | Thuế TN hoãn | lại phải trả | ₩12.000.000 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | ₩840.000.000 | ₩910.000.000 | ₩945.000.000 | | | | Thuế thu nhập | phải nộp | ₩332.000.000 |
| Phần CL chi phí khấu hao lớn hơn | ní khấu hao lớn hơn -30.000.000 -40.000.000 -20.000.000 | | | | 2022 | | | | |
| trên tờ khai thuế | -30.000.000 | -40.000.000 | 40.000.000 -20.000.000 | | | Chi phí thu | ế thu nhập | ₩364.000.000 | |
| Khoản CL chi phí bảo hành cao hơn | 20,000,000 | 10,000,000 | 10.000.000 8.000.000 | | | Tài sản thuế | É TN hoãn lại | ₩4.000.000 | |
| trong doanh thu hoạt động tài chính | 20.000.000 | 10.000.000 | | | | | Thuế TN hoãn | lại phải trả | ₩16.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế ₩830.000.000 ₩880.000.000 ₩933.000.000 | | | | | | | Thuế thu nhập | phải nộp | ₩352.000.000 |
| Thuế suất thuế thu nhập cho tất cả các | c năm là 40%. | | • | | | 2023 | | | |
| Yêu cầu: | | | | | | Chi phí thu | ế thu nhập | ₩378.000.000 | |
| a. Trình bày bút toán nhật ký để ghi n nhập phải nộp cho năm 2021, 2022 v | | u nhập, thuế thu nhậ | p hoãn lại và thuế thi | 1 | | Tài sản thuế | TN hoãn lại | ₩3.200.000 | |
| b. Giả sử không có chênh lệch tạm th | | hãy cho biết thuế h | oãn lai sẽ được báo | | | | Thuế TN hõa l | ại phải trả | ₩8.000.000 |
| cáo như thế nào trên báo cáo tình hìn | | | | ! | | | Thuế thu nhập | phải nộp | ₩373.200.000 |
| tháng. | | *1 . 10 0 6 | 2000 15, 12 15 | | b) | Thuế thu nh | nâp hoãn lai phải trả | ròng 20800000 được | c trình bày trong |
| c. Trình bày phần chi phí thuế thu nhậ dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế". | | qua hoạt động năm 2 | 2023, bất dấu bằng | | | khoản nợ d | | 8 | |
| dong Lot imagn ke toan truce that . | | | | | c) | | | | |
| | | | | | | Lợi nhuận l | kế toán trước thuế | | ₩945.000.000 |
| | | | | | | Chi phí thu | ế thu nhập | | |
| | | | | | | | Hiện hành | ₩373.200.000 | |
| | | | | | | | Hoãn lại | ₩4.800.000 | ₩378.000.000 |
| | | | | | | Thu nhập ro | ong | | ₩567.000.000 |

E19.14 (LO 1, 2, 4) Khoản chênh lệch tạm thời duy nhất của Sharrer Inc, vào đầu và cuối năm 2022 là do khoản lãi hoãn lai trị giá 2 triệu đô la cho mục đích tính thuế đối với giao dịch bán trả góp tài sản nhà máy và khoản phải thu liên quan đến han trả thành nhiều lần bằng nhau vào năm 2023 và 2024. thuế hoãn lại phải trả vào đầu năm là \$800.000. Vào quý 3 năm 2022, mức thuế mới 34% được ban hành thành luật và dư kiến có hiệu lực từ năm 2024. Thu nhập chiu thuế cho năm 2022 là \$5,000,000 và thu nhập chiu thuế dư kiến sẽ có trong tất cả các năm trong tương lại. Yêu cầu: a. Xác định số tiền được báo cáo là thuế hoãn lại phải trả vào cuối năm 2022. Cho biết (các) phân loai phù hợp. b. Lập bút toán nhật ký (nếu có) cần thiết để điều chỉnh thuế hoãn lại phải nộp khi thuế suất mới được ban hành thành luật. c. Soan thảo phần chi phí thuế thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động năm 2022. Bắt đầu bằng dòng "Lơi nhuân kế toán trước thuế". Giả sử không tồn tại chênh lệch không tam thời. Những năm tới (a) 2023 2024 Tổng cộng Số tiền được khấu trừ trong tương lai \$1,000,000 \$1,000,000 \$2,000,000 Thuế suất 40%* 34% Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả \$740,000 \$400,000 \$340,000 *Thuế suất trước đo là 40% được tính bằng cách chia số dự \$800,000 của tk nơ thuế hoãn lai vào ngày 1/1/2022, cho khoản chênh lệch tạm thời tích lũy \$2,000,000 tại cùng ngày đó Số dư nơ thuế hoãn lại là \$740.000 được báo cáo là khoản nơ không hiện tại trên báo cáo tình hình tài chính năm 2022 (b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 60,000 Chi phí thuế thu nhập DN 60,000 Thuế hoãn lai phải trả vào cuối năm 2022 \$740,000 Thuế hoãn lại phải trả vào đầu năm 2022 800,000 Lợi ích thuế hoãn lại cho năm 2022 \$60,000 (c) Chi phí thuế thu nhập \$5,000,000* *Thu nhập tài chính trước thuế bằng với thu nhập chịu thuế cho năm 2022 vì không có thay đổi Thuế TN hiên hành \$2,000,000** về chênh lệch tam thời tích lũy và chênh lệch vĩnh viễn. Điều chỉnh do thay đổi thuế suất 60,000 1,940000 **Thu nhập chiu thuế năm 2022 Lợi nhuân sau thuế \$5,000,000 \$3,060,000

| Khoản chênh lệch tạm thời duy nhất của Sharrer Inc. vào đầu và cuối năm 2022 là do khoản lãi hoãn lại trị giá 2 triệu đô la cho mục đích tính thuế đối với giao dịch bán trả góp tài sản nhà máy và khoản phải thu liên quan đến hạn trả thành nhiều lần bằng nhau vào năm 2023 và 2024. thuế hoãn lại phải trả vào đầu năm là \$800,000. Vào quý 3 năm 2022, mức thuế mới 34% được ban hành thành luật và dự kiến có hiệu lực từ năm 2024. Thu nhập chịu thuế cho năm 2022 là \$5,000,000 và thu nhập chịu thuế dự kiến sẽ có trong tất cả các năm trong tương lai. Yêu cầu: a. Xác định số tiền được báo cáo là thuế hoãn lại phải trả vào cuối năm 2022. Cho biết (các) phân loại phù hợp. b. Lập bút toán nhật ký (nếu có) cần thiết để điều chỉnh thuế hoãn lại phải nộp khi thuế suất mới được ban hành thành luật. | | | |
|--|------------------------|-------------|--|
| c. Soạn thảo phần chi phí thuế thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động năm 2022. Bắt đầu bằng dòng "Lợi nhuận kế toán trước thuế ". Giả sử không tồn tại chênh lệch không tạm thời. | | | |
| 201 Mary 10 Can a decrease 1 Can be mong ton an electric type minergraph and | Thuế suất năm 2022 | x 40% | |
| | Chi phí thuế hiện hành | \$2,000,000 | |
| | | | |

E19.18 (LO 1, 4)

Macinski Inc., trong năm hoạt động đầu tiên, có những chênh lệch sau giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả vào cuối năm 2022.

| • 1 | | | |
|---|----------------|-----------------|--|
| | Giá trị ghi sổ | Cơ sở tính thuế | |
| Thiết bị (thuần) | \$400,000 | \$340,000 | |
| Ước tính nợ phải trả về bảo hành sản phẩm | \$150,000 | 0 | |

Ước tính rằng trách nhiệm bảo hành sẽ được thanh toán vào năm 2023. Sự khác biệt về thiết bị (ròng) sẽ dẫn đến số tiền chịu thuế là \$20,000 vào năm 2023, \$30,000 vào năm 2024 và \$10,000 vào năm 2025. Công ty có thu nhập chịu thuế là \$550,000 vào năm 2022. Kể từ đầu năm 2022, 8

thuế suất ban hành là 34% cho năm 2022–2024 và 30% cho năm 2025. Macinski dự kiến sẽ báo cáo thu nhập chịu thuế cho đến năm 2027.

Yêu cầu:

- a. Trình bày bút toán nhật ký để ghi nhận chi phí thuế thu nhập, thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022.
- b. Cho biết thuế thu nhập hoãn lại sẽ được báo cáo như thế nào trên báo cáo tình hình tài chính vào cuối năm 2022.

| (a) | | | | | | |
|-----|----------------------------------|---------|----------|--------------|----------|----------|
| | Chi phí thuế thu nhập | 156,000 | | | | |
| | Tài sản thuế hoãn lại | 51,000 | | | | |
| | Thuế thu nhập phải nộp | | 187,000 | | | |
| | Thuế hoãn lại phải trả | | 20,000 | | | |
| | | | N | hững năm tới | | |
| | | | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| | Số tiền được khấu trừ trong tươn | ng lai | | | | |
| | Khấu hao | | \$20,000 | \$30,000 | \$10,000 | \$60,000 |

| | Chi phí bảo hành | 150,000 | | | \$(150,000) |
|-----|--|------------|-------------|---------|-------------|
| | Thuế suất ban hành | 34% | 34% | 30% | |
| | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | \$6,800 | \$10,200 | \$3,000 | \$20,000 |
| | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | \$(51,000) | | | \$(51,000) |
| | | | | | |
| | Thu nhập chịu thuế năm 2022 | | \$550,000 | | |
| | Thuế xuất | | 34% | | |
| | Thuế thu nhập phải nộp cho năm 2022 | | \$187,000 | | |
| | Thuế hoãn lại phải trả vào cuối năm 2022 | | \$20,000 | | |
| | Tài sản thuế hoãn lại vào đầu năm 2022 | | 0 | | |
| | Chi phí thuế hoăn lại cho năm 2022 | | \$20,000 | | |
| | Tài sản thuế hoãn lại vào cuối năm 2022 | | \$51,000 | | |
| | Tài sản thuế hoặn lại vào đầu năm 2022 | | 0 | | |
| | Lợi ích thuế hoãn lại cho năm 2022 | | \$(51,000) | | |
| | | | | | |
| | Lợi ích thuế hoãn lại cho năm 2022 | | \$(51,000) | | |
| | Chi phí thuế hoãn lại cho năm 2022 | | 20,000 | | |
| | Lợi ích thuế hoãn lại ròng cho năm 2022 | | \$(31,000) | | |
| | Chi phí thuế hiện hành cho năm 2022 | | 187,000 | | |
| | Chi phí thuế thu nhập cho năm 2022 | | \$(156,000) | | |
| (b) | Tài sản dài hạn | | | | |
| | Tài sản thuế hoãn lại (\$51,000 - \$20,000 | | \$31,000 | | |

| E19.24 (LO 3, | 4) | | | a |) | 2020 | | | | |
|--|-------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|----------|-------------------------------|---|---------|---------|--|
| | o cáo Lợi nhuận kế toán trước | thuế (lỗ) sau đây | cho cả kế toán và | thuế. | | Chi phí thuế | thu nhập | €48.000 | | |
| Năm | Lợi nhuận trước thuế(Lỗ) Thuế suất | | | | | Thu | thu nhập phải nộp | | €48.000 | |
| 2020 | €120.000 | 40% | | | | 2021 | | | | |
| 2021 | €90.000 | 40% | | | | Chi phí thuế | phải nộp | €36.000 | | |
| 2022 | -€280.000 | 45% | | | | Thu | thu nhập phải nộp | | €36.000 | |
| 2023 | €120.000 | 45% | | | | 2022 | | | | |
| | | | | | | | thuế của khoản lỗ sẽ ở một nửa lợi ích của c | | | |
| | được liệt kê đều được ban hàr | h vào đầu năm 202 | 20. | | | Tài sản thuế | TN hoãn lại | €63.000 | | |
| Yêu cầu: a. Trình bày cá | c hút toán nhật ký cho các nă: | m 2020–2023 để gi | ni nhân chi nhí th | uế thụ nhân (lợi | | Cł | ni phí thuế thu nhập | | €63.000 | |
| a. Trình bày các bút toán nhật ký cho các năm 2020–2023 để ghi nhận chi phí thuế thu nhập (lợi ích) và thuế thu nhập phải nộp (được hoàn lại) và ảnh hưởng thuế của khoản lỗ được chuyển san | | | | | | 2023 | | | | |
| giả sử rằng dựa | a trên bằng chứng sẵn có, có k | hả năng một nửa lo | ợi ích của việc ch | uyển lỗ sẽ không | | Chi phí thuế thu nhập €27.000 | | | | |
| tược thực hiện | ı. nần thuế thu nhập của báo cáo | Irất quả hoạt đông | năm 2022 bắt đầ | u bằng dàng "I | | Tài sản thuế hoãn lại | | | €27.000 | |
| nhuận kế toán | | ket qua noạt ượng | mam 2022, bat da | iu bang dong Li | | | | | | |
| e. Trình bày ph | nần thuế thu nhập của báo cáo | kết quả hoạt động | năm 2023, bắt đầ | u bằng dòng "Lo | | | | | | |
| nhuận kế toán | trước thuế". | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| b) | | | c) | , | | | | | | |
| Lỗ hoạt động t | | 000 | Lợi nhuận kế to | án trước thuế | €120.000 | | | | | |
| Lợi ích thuế th | u nhập | | Chi phí thuế thu | ı nhập | | | | | | |
| Trì hoãn | €63.0 | 000 | Trì hoãn | | €27.000 | | | | | |
| Lỗ ròng | -€217.0 | 000 | Thu nhập ròng | | €93.000 | | | | | |

| Conlin AG có các | c thông tin về thuế | như sau: | | | | |
|------------------|---|-------------------|--------------|----------|--|--|
| Year | Taxable Income | Tax Rate | Taxes Paid | | | |
| 2019 | €300.000 | 35% | €105.000 | | | |
| 2020 | €325.000 | 30% | €97.500 | | | |
| 2021 | €400.000 | 30% | €120.000 | | | |
| €480,000 và đượ | Conlin chịu khoản vc quyết định chuy nh bày bút toán nh uyển lỗ. | √ển lỗ. Thuế suất | ban hành năm | | | |
| Khoản lỗ ròng tù | Khoản lỗ ròng từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Thuế | 29% | | | | | |
| Khoản phải thu | hoàn thuế thu nhậ | р | | €144.000 | | |
| Chi phí thuế thu | nhập (Lỗ thuần đư | rợc kết chuyển lù | i lại) | €144.000 | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

(€97.500 + [(€480.000 - €325.000) × 0,30]

Giải thích:

- €97.500 là khoản thuế hoàn từ năm 2020.
- (€480.000 €325.000) là phần lỗ còn lại (€155.000).
- 0,30 là thuế suất năm 2020 hoặc 2021 (ở đây áp dụng luôn 30%).)

| *BE19.16 (| (LO 6) | | | | |
|--|--------------------|--|---------------------------|--|--|
| Rode SA đã chịu khoản lỗ ròng từ hoạt động kinh doanh là €500,000 vào năm 2022. Tổng thu nhập cho năm 2020 và 2021 là €350,000. Thuế suất cho tất cả các năm là 40%. Rode chọn chuyển lỗ. Trình bày các bút toán nhật ký để ghi nhận lợi ích của việc chuyển lỗ, giả sử có đủ thu nhập | | | | 00 vào năm 2022. Tổng thu | Có thể dùng €350,000 để bù lỗ ngay vào các năm trước òn €150,000 sẽ được ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại |
| | | | | n là 40%. Rode chọn chuyên — ển lỗ, giả sử có đủ thu nhập — | Lợi ích từ chuyển lỗ ngược €350,000: 350,000 x 40% = 140,000 |
| | ong tương lai. | | | | → Khoản này sẽ được hoàn thuế (hoặc giảm thuế phải nộp), nên ghi nhận là thuế thu nhập hoàn lại phải thu. |
| | Nợ tk thuế thu nh | ập hoàn lại phải thu | 140,000 | | Lợi ích thuế tương lai từ phần lỗ chưa khấu trừ €150,000: |
| | | Có tk chi phí thuế thu nhập (chuyển lỗ) | | 140,000 | 150,000 x 40% = 60,000 |
| | | | | | → Ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại. |
| | Nợ tk tài sản thuế | tn hoãn lại | 60,000 | | |
| | | Có tk chi phí thuế thu r | nhập (chuyển lỗ năm sau) | 60,000 | |
| tóm tắt | | | | | |
| Iỗ | 500,000 | | | | |
| tổng thu nhập | 350,000 | | | | |
| thuế suất | 40% | | | | |
| chọn chuyển lỗ | | | | | |

E19.27 (LO 6) Hayes Co. đã báo cáo lợi nhuận kế toán trước thuế (lỗ) cho các năm 2020–2024 như sau

| 2020 | \$240.000 |
|------|------------|
| 2021 | \$350.000 |
| 2022 | \$120.000 |
| 2023 | -\$570.000 |
| 2024 | \$180.000 |

Lợi nhuận kế toán trước thuế (lỗ) và thu nhập chịu thuế (lỗ) là như nhau trong tất cả các năm liên quan. Thuế suất ban hành là 34% cho năm 2020 và 2021, và 40% cho năm 2022–2024. Giả sử khoản dự phòng hoàn vốn chuyển sang được sử dụng trước tiên cho các khoản lỗ hoạt động thông thường.

| uế suất | 40% | | | | | |
|---------|------|---|-----------|-------------|--|--|
| | | | | | | |
| a) | 2022 | | | | | |
| | | Nợ Chi phí thuế TN | \$48.000 | | | |
| | | Có Thuế TN phải nộp | | \$48.000 | | |
| | 2023 | | | | | |
| | | Nợ Khoản hoàn thuế TN phải thu | \$167.000 | | | |
| | | Nợ Tài sản thuế hoãn lại | \$40.000 | | | |
| | | Có Chi phí thuế TN (Chuyển lỗ - Loss Carryback) | | \$167.000 | | |
| | | Có Chi phí thuế TN (Chuyển lỗ - Loss Carryforward) | | \$40.000 | | |
| | | | | | | |
| | 2024 | | | | | |
| | | Nợ Chi phí thuế TN | \$72.000 | | | |
| | | Có Thuế TN phải nộp | | \$32.000 | | |
| | | Có Tài sản thuế hoãn lại | | \$40.000 | | |
| b) | | | | | | |
| | | Nợ Lỗ trước thuế thu nhập | | \$(570.000) | | |
| | | Nợ Lợi ích thuế thu nhập | | | | |
| | | Có Chi phí thuế thu nhập (chuyển lỗ - Loss Carryback) | \$167.000 | | | |
| | | Có Chi phí thuế thu nhập (chuyển lỗ - Loss Carryforward) | \$40.000 | \$207.000 | | |
| | | Lỗ ròng | | | | |